

Số: 3378/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 24 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính áp dụng
đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành
Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai
đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ - BNV ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng
Bộ Nội vụ phê duyệt đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ,
cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 553/TTr-SNV ngày 08
tháng 10 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính áp dụng
đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố trên
địa bàn tỉnh Lào Cai, như sau:

1. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các sở,
ban, ngành thuộc UBND tỉnh: Chi tiết theo Phụ lục số 1 kèm theo Quyết định này.
2. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với UBND
các huyện, thành phố: Chi tiết theo Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định
số 4965/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai ban hành
Bộ tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số Cải cách hành chính áp dụng cho việc đánh giá

kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Lào Cai.

2. Trách nhiệm thi hành:

a) Sở Nội vụ:

- Chủ trì hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm theo Bộ tiêu chí.

- Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh kiện toàn Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

- Tổng hợp kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

b) Sở Thông tin và Truyền thông:

Phối hợp với Sở Nội vụ triển khai và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự chấm điểm trên phần mềm chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

c) Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố:

Triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng quy định việc đánh giá, chấm điểm, xác định chỉ số cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị.

d) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Khoản 2 Điều 2 QĐ;
- Sở Nội vụ (05b);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH₂, NC_{2,3}, VX₁, KSTT_{1,2}.

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Phong

Phụ lục số 1
BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC UBND TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3378/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)



I. Các lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần xác định Chỉ số cải cách hành chính:

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC:	1	Kế hoạch CCHC năm của cơ quan, đơn vị.
	- Ban hành kịp thời (trong Quý IV năm trước năm KTH): 1		
	- Ban hành không kịp thời (Thời điểm ban hành muộn hơn chậm nhất trong tháng 01 năm kế hoạch: 0,5		
	- Không ban hành (hoặc ban hành ngoài thời gian trên): 0		
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh và kinh phí để triển khai trong Kế hoạch:	1	Chỉ rõ nội dung tại kế hoạch trên (nếu có).
	- Xác định đầy đủ nhiệm vụ và kinh phí thực hiện: 1		
	- Xác định đầy đủ nhiệm vụ, nhưng không xác định kinh phí: 0,5		
	- Không xác định đầy đủ nhiệm vụ và kinh phí thực hiện: 0		
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và xác định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức:	0,5	Chỉ rõ nội dung tại kế hoạch trên (nếu có).
	- Đạt yêu cầu: 0,5		
	- Không đạt yêu cầu: 0		
1.1.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC:	1	Báo cáo tổng kết công tác CCHC năm của cơ quan, đơn vị. Đánh giá cụ thể (chỉ rõ số liệu trong báo cáo tại mục nào, trang số....
	- Hoàn thành 100 % kế hoạch: 1		
	- Hoàn thành từ 85 % - dưới 100 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 70 % - dưới 85 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70 % kế hoạch: 0		
1.2	Báo cáo Cải cách hành chính	1	
1.2.1	Số lượng báo cáo: (báo cáo quý I, báo cáo 6 tháng, báo cáo quý III và báo cáo năm):	0,5	Các loại báo cáo kèm theo.
	- Đủ số lượng báo cáo: 0,5		

	- Không đủ số lượng báo cáo: 0		
1.2.2	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định. - Báo cáo quý I (trước ngày 28/2); - Báo cáo 6 tháng (trước ngày 25/5); - Báo cáo quý III (trước ngày 30/8); - Báo cáo năm (trước ngày 25/11 của năm).	0,5	Ghi rõ thời gian thể hiện trên các báo cáo.
	- Đúng thời gian quy định: 0,5		
	- Không đúng thời gian quy định: 0		
1.3	Kiểm tra công tác Cải cách hành chính	2	
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị thuộc Sở, ngành:	0,5	Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC của Sở, ngành.. (kế hoạch riêng không lồng ghép với Kế hoạch CCHC năm)
	- Có kế hoạch KT: 0,5		
	- Không có kế hoạch KT: 0		
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra:	0,5	Báo cáo kết quả kiểm tra công tác CCHC của Sở, ngành. (Báo cáo riêng không lồng ghép với Báo cáo CCHC năm)
	- Thực hiện 100% KH: 0,5		
	- Thực hiện từ 85 - dưới 100% KH: 0,35		
	- Thực hiện từ 70 - dưới 85% KH: 0,25		
	- Thực hiện dưới 70% KH: 0		
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra:	1	Được thể hiện trong Báo cáo kết quả kiểm tra công tác CCHC của cơ quan, đơn vị
	- 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	- Từ 85 - dưới 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75		
	- Từ 70 - dưới 85 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	- Dưới 70 % số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2	
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm):	1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (nếu chung trong kế hoạch CCHC năm của Sở, ngành thì chỉ rõ Mục nào).
	- Có kế hoạch: 1		
	- Không có kế hoạch: 0		
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC:	1	

	- Thực hiện 100 % kế hoạch: 1		Được thể hiện trong báo cáo về công tác tuyên truyền CCHC (Nếu thể hiện trong báo cáo CCHC năm thì chỉ rõ Mục nào).
	- Thực hiện từ 85 % - dưới 100 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 70 % - dưới 85 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70 % kế hoạch: 0		
1.5	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua – khen thưởng	1	
	- Có thực hiện: 1		Văn bản của Sở, ngành thể hiện sự gắn kết công tác thi đua khen thưởng với công tác CCHC
	- Không thực hiện: 0		
1.6	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1	Có ban sáng kiến về lĩnh vực CCHC của tập thể hoặc cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận. (Năm trước liền kề).
	- Có sáng kiến: 1		
	- Không có sáng kiến: 0		
1.7	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của Sở	2,5	
1.7.1	Bổ trí kinh phí cho công tác CCHC của Sở, ngành:	1	Văn bản (hoặc chứng từ của cơ quan Kho bạc, Tài chính) thể hiện đã bố trí, sử dụng nguồn lực trên cho công tác CCHC của Sở, ngành
	- Có bố trí: 1		
	- Không bố trí: 0		
1.7.2	Văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Sở, ngành:	0,5	Các văn bản thể hiện công tác chỉ đạo, đôn đốc của Sở, ngành về công tác CCHC.
	- Có chỉ đạo, đôn đốc: 0,5		
	- Không chỉ đạo, đôn đốc: 0		
1.7.3	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm:	1	Các báo cáo, văn bản thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh
	- Hoàn thành đúng tiến độ 100 % số nhiệm vụ được giao trong năm: 1		
	- Hoàn thành 100 % số nhiệm vụ được giao trong năm, nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5		
	- Hoàn thành dưới 100 % số nhiệm vụ được giao: 0		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI SỞ, NGÀNH	<u>8</u>	
2.1	Xây dựng văn bản QPPL của Sở, ngành	2,5	
2.1.1	Mức độ thực hiện xây dựng văn bản QPPL đã được cơ quan, người có thẩm quyền giao hoặc	1,5	

	phân công chủ trì soạn thảo:		
	a/ Được giao chủ trì xây dựng từ 05 văn bản trở lên: 1,5		- Văn bản giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo văn bản QPPL; - Báo cáo kết quả xây dựng văn bản QPPL (nếu là báo cáo khác thì chỉ rõ mục nào của báo cáo).
	- Thực hiện 100 % kế hoạch: 1,5		
	- Thực hiện từ 80 - dưới 100 % kế hoạch: 1		
	- Thực hiện từ 50 - dưới 80 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 50 % kế hoạch: 0		
	b/ Được giao chủ trì xây dựng dưới 05 văn bản: 1		- Văn bản giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo văn bản QPPL; - Báo cáo kết quả xây dựng văn bản QPPL (nếu là báo cáo khác thì chỉ rõ mục nào của báo cáo).
	- Thực hiện 100 % kế hoạch: 1		
	- Thực hiện từ 80 - dưới 100 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 50 - dưới 80 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 50 % kế hoạch: 0		
	c/ Không được giao chủ trì xây dựng, nhưng được giao phối hợp thực hiện xây dựng văn bản QPPL: 0,5		- Văn bản giao nhiệm vụ phối hợp soạn thảo văn bản QPPL; - Văn bản tham gia ý kiến gửi đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản
	- Đảm bảo đúng tiến độ theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo: 0,5		
	- Không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đảm bảo đúng tiến độ theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo: 0		
	d/ Không được giao xây dựng văn bản QPPL: 0		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL:	0,5	Văn bản tham định của cơ quan Tư pháp cùng cấp
	- Đúng quy định: 0,5		
	- Không đúng quy định: 0		
2.1.3	Tính khả thi của văn bản QPPL do Sở, ngành chủ trì soạn thảo, trình ban hành:	0,5	Báo cáo đánh giá tình hình thi hành văn bản QPPL của Sở, ngành.
	- Có khả thi (Phù hợp với điều kiện KTXH; phù hợp với điều kiện thực tế về nguồn lực, tài chính để thi hành; sự hợp lý của các biện pháp giải quyết vấn đề và chế tài xử lý; rõ ràng, cụ thể các quy định để thực hiện đúng, hiệu thống nhất, thuận tiện thực hiện và áp dụng...): 0,5		
	- Không khả thi: 0		
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa VB QPPL	2	
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VB QPPL thuộc lĩnh vực quản lý:	0,5	Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của Sở, ngành.
	- Ban hành kịp thời (trong Quý IV năm trước năm KTH): 0,5		
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là		

	trong tháng 01 năm kế hoạch): 0,25		
	- Không ban hành hoặc ban hành ngoài thời gian trên: 0		
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VB QPPL	0,5	Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của Sở, ngành.
	- Hoàn thành kế hoạch: 0,5		
	- Không hoàn thành kế hoạch: 0		
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát:	1	Chỉ rõ Mục nào thể hiện việc xử lý kết quả rà soát (trong báo cáo thực hiện Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của Sở, ngành)
	- Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 1		
	- Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 0		
2.3	Tổ chức triển khai và kết quả theo dõi tình hình thi hành văn bản QPPL tại sở, ngành	3,5	
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VB QPPL do Trung ương và HĐND, UBND tỉnh ban hành:	1	
	- Trên 80 % số VB QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1		
	- Từ 70 % - 80 % số VB QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,75		
	- Từ 50 % - dưới 70 % số VB QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,5		
	- Dưới 50 % số VB QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0		
2.3.2	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành văn bản QPPL.:	0,5	
	- Ban hành kịp thời (trong Quý IV năm trước năm KTĐ): 0,5		
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là trong tháng 01 của năm kế hoạch): 0,25		
	- Không ban hành (hoặc ban hành ngoài thời gian trên): 0		
2.3.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành văn bản QPPL.:	1	Chỉ rõ Mục nào trong báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL của Sở, ngành.
	- Thực hiện trên 80 % kế hoạch: 1		
	- Thực hiện từ 70 - 80 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 50 - dưới 70 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 50 % kế hoạch: 0		

2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi, đánh giá tình hình thi hành văn bản QPPL:	1	
	- 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		Chỉ rõ Mục nào trong báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL của Sở, ngành.
	- Từ 85 - dưới 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75		
	- Từ 70 - dưới 85 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	- Dưới 70 % số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	2,5	
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Sở, ngành theo quy định của Chính phủ và của tỉnh:	0,5	Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định của Sở, ngành.
	- Ban hành kịp thời (trong Quý II năm trước năm KH): 0,5		
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là trong tháng 01 năm kế hoạch): 0,25		
	- Không ban hành (hoặc ban hành ngoài thời gian trên): 0		
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch:	1	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định của Sở, ngành.
	- Thực hiện 100 % KH: 1		
	- Thực hiện từ 85 - dưới 100 % KH: 0,75		
	- Thực hiện từ 70 - dưới 85 % KH: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70 % KH: 0		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC:	1	Chỉ rõ Mục nào trong báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định của Sở, ngành
	- 100 % số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	- Dưới 100 % số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	5	
3.2.1	Xây dựng, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC hoặc Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý hoặc giải quyết của cơ quan, đơn vị:	1	Các Quyết định công bố TTHC hoặc danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh do sở, ngành trình ban hành.

	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1 - Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
	Ghi chú: Sở, ngành không có thẩm quyền trình công bố TTHC Danh mục TTHC hoặc trong năm không có TTHC Danh mục TTHC trình công bố (không có căn cứ pháp lý để trình công bố) nhưng có sự phối hợp với cơ quan chủ trì xây dựng trình công bố TTHC Danh mục TTHC: 0,5		Văn bản tham gia ý kiến (hoặc tài liệu chứng minh sự phối hợp) đối với cơ quan chủ trì
3.2.2	Công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả:	2	
	- Có thực hiện công khai đầy đủ (thực hiện công khai đạt 100 % TTHC tại Bộ phận một cửa): 2 - Chưa thực hiện đầy đủ (thực hiện công khai đạt từ 80 - dưới 100 % tại Bộ phận một cửa): 1 - Không thực hiện (dưới 80 % tại Bộ phận một cửa): 0		Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo văn bản.
3.2.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của Sở, ngành:	2	
	- 100 % số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 2 - Từ 80 % - dưới 100 % số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1 - Dưới 80 % số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0		Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo văn bản.
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	7	
3.3.1	Sở, ngành giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới tổ chức, cá nhân triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông:	1	
	- Một cửa liên thông điện tử: 1 - Một cửa liên thông: 0,75 - Một cửa: 0,5 - Chưa triển khai thực hiện: 0		Báo cáo chung hoặc báo cáo riêng về kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hàng năm tại Sở, ngành.
3.3.2	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở, ngành được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông:	1	
	- Thực hiện đúng quy định: 1 - Thực hiện không đúng quy định: 0		Báo cáo chung hoặc báo cáo riêng về kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hàng năm tại Sở, ngành.

3.3.3	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông:	1	Báo cáo chung hoặc báo cáo riêng về kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hàng năm tại Sở, ngành.
	- Từ 20 TTHC trở lên: 1		
	- Từ 10 - 19 TTHC: 0,75		
	- Từ 5 - 9 TTHC: 0,5		
	- Dưới 5 TTHC: 0		
3.3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do Sở, ngành tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:	1	
	- 100 % số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1		Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo văn bản.
	- Từ 95 % - dưới 100 % số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0,5		
	- Dưới 95 % số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0		
3.3.5	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận Một cửa của Sở, ngành:	1	Thống kê điều kiện làm việc và trang thiết bị Bộ phận Một cửa của Sở, ngành.
	- Đạt yêu cầu theo quy định: 1		
	- Chưa đạt yêu cầu theo quy định: 0,5		
	- Không bố trí: 0		
3.3.6	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa của Sở, ngành:	1	Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa của Sở, ngành.
	- Có ban hành: 1		
	- Không ban hành: 0		
3.3.7	Bổ trí công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa và thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa của Sở, ngành:	1	- Quyết định phân công CC làm việc tại Bộ phận Một cửa của Sở, ngành. - Văn bản của Sở về việc giải quyết chế độ phụ cấp cho CC làm việc tại Bộ phận Một cửa của Sở, ngành.
	- Có bố trí công chức làm việc và thực hiện chính sách theo đúng quy định: 1		
	- Không bố trí hoặc có bố trí công chức nhưng không thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định: 0		
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5	
3.1.4	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ngành:	0,5	Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo báo

	- Thực hiện đúng quy định: 0,5		cáo.
	- Không thực hiện đúng quy định: 0		
3.1.5	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTIC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, ngành:	1	
	- 100 % vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo báo cáo.
	- Từ 85 - dưới 100 % vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75		
	- Từ 70 - dưới 85 % vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	- Dưới 70 % số vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
4	CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	8,5	
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ và của Tỉnh về tổ chức bộ máy	1	Các văn bản của Sở, ngành thể hiện việc tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ và của tỉnh về tổ chức bộ máy.
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1		
	- Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0		
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng ban chuyên môn, đơn vị thuộc Sở, ngành	2,5	
4.2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra:	0,5	Kế hoạch kiểm tra hàng năm về tình hình tổ chức và hoạt động các phòng ban, đơn vị thuộc Sở, ngành.
	- Có kế hoạch kiểm tra: 0,5		
	- Không có kế hoạch kiểm tra: 0		
4.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra:	1	Báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện kế hoạch trên (TCTP 4.2.1)
	- Thực hiện 100 % kế hoạch: 1		
	- Thực hiện từ 85 - dưới 100 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 70 - dưới 85 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70 % kế hoạch: 0		
4.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra:	1	Chỉ rõ Mục nào trong Báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện kế hoạch trên (TCTP 4.2.1)
	- 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	- Từ 85 - dưới 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75		

	- Từ 70 - dưới 85 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	- Dưới 70 % số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành:	1	Ban hành phân cấp của Sở, ngành theo phân cấp của UBND tỉnh đã ban hành. (theo Khoản 2 - Điều 16, QĐ số 17/2017/QĐ-UBND ngày 28/4/2017).
	- Thực hiện đầy đủ các quy định: 1		
	- Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0		
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho Sở, ngành:	1	Báo cáo của Sở, ngành về việc tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho Sở, ngành (kèm theo Văn bản).
	- Có thực hiện: 1		
	- Không thực hiện: 0		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra:	1	
	- 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	- Từ 85 - dưới 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75		
	- Từ 70 - dưới 85 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	- Dưới 70 % số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
4.4	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của Sở, ngành	2	
4.4.1	Ban hành quy chế làm việc của Sở, ngành:	1	
	- Có quy chế làm việc: 1		
	- Không có quy chế làm việc: 0		
4.4.2	Mức độ thực hiện theo quy chế làm việc:	1	
	- Thực hiện đầy đủ: 1		
	- Không thực hiện đầy đủ: 0		
			Báo cáo đánh giá của Sở, ngành về kết quả thực hiện Quy chế làm việc. (Báo cáo riêng hoặc chung trong báo cáo năm, yêu cầu chỉ rõ mục nào).

5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CC, VC	11	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
5.1.1	Mức độ thực hiện Đề án cơ cấu CC theo vị trí việc làm đã được phê duyệt tại Sở, ngành:	1	Bảo cáo kết quả thực hiện cơ cấu CC, VC theo vị trí việc làm theo đề án (kế hoạch) được phê duyệt.
	- Thực hiện 100% Đề án cơ cấu CC được phê duyệt: 1		
	- Thực hiện từ 85 - dưới 100% Đề án cơ cấu CC được phê duyệt: 0,75		
	- Thực hiện từ 70 - dưới 85% Đề án cơ cấu CC được phê duyệt: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70% Đề án cơ cấu CC được phê duyệt: 0		
5.1.2	Các đơn vị SN thuộc Sở, ngành có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt:	1	QĐ phê duyệt (hoặc Tờ trình đề nghị phê duyệt). - Danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, ngành có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm.
	- Đã thực hiện: 1		
	- Chưa thực hiện: 0		
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng CC, VC	2	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức:	1	Bảo cáo riêng (hoặc lồng ghép văn bản khác) của Sở, ngành thể hiện việc đánh giá tình hình tuyển dụng CC của Sở, ngành.
	- Thực hiện đúng: 1 - Chưa thực hiện đúng: 0		
5.2.2	Thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức:	0,5	Bảo cáo riêng (hoặc lồng ghép văn bản khác) của Sở, ngành thể hiện việc bố trí CC theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch CC tại sở, ngành..
	- Thực hiện đúng: 0,5 - Chưa thực hiện đúng: 0		
5.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, ngành thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức:	0,5	Bảo cáo riêng (hoặc lồng ghép văn bản khác) của Sở, ngành thể hiện việc đánh giá tình hình tuyển dụng VC sự nghiệp của Sở, ngành.
	- 100% số đơn vị: 0,5		
	- Từ 85% - dưới 100% số đơn vị: 0,35		
	- Từ 70% - dưới 85% số đơn vị: 0,25		
	- Dưới 70% số đơn vị: 0		

5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	2	
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của Sở, ngành:	1	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Sở, ngành.
	- Ban hành kịp thời (trước Quý III năm trước năm KII): 1		
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là trong tháng 01 năm kế hoạch): 0,5		
	- Không ban hành (hoặc ban hành ngoài thời gian trên): 0		
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của Sở, ngành:	0,5	Bảo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm của Sở, ngành.
	- Thực hiện 100 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện từ 85 - dưới 100 % kế hoạch: 0,35		
	- Thực hiện từ 70 - dưới 85 % kế hoạch: 0,25		
	- Thực hiện dưới 70 % kế hoạch: 0		
5.3.3	Tỷ lệ công chức, viên chức của Sở, ngành đạt tiêu chuẩn ngạch, chức danh về đào tạo, bồi dưỡng:	0,5	Bảo cáo thống kê tỷ lệ CC, VC đạt chuẩn theo quy định (Bảo cáo cuối năm của Sở, ngành)
	- 100 % số CC, VC đạt tiêu chuẩn: 0,5		
	- Từ 80 % - dưới 100 % số CC, VC đạt tiêu chuẩn: 0,35		
	- Từ 60 % - dưới 80 % số CC, VC đạt tiêu chuẩn: 0,25		
	- Dưới 60 % số CC, VC đạt tiêu chuẩn: 0		
5.4	Cập nhật cơ sở dữ liệu về CB, CC, VC:	1	
	- Cập nhật 100 %: 1		Bảo cáo tình hình thực hiện hàng năm của Sở, ngành (theo QĐ số 69/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh Lào Cai về Quy chế quản lý hồ sơ điện tử)
	- Cập nhật từ 70 đến dưới 100 %: 0,5		
	- Cập nhật dưới 70 %: 0		
5.5	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2	
5.5.1	Thực hiện đánh giá theo năm:	1	Bảo cáo riêng (hoặc lồng ghép văn bản khác) của Sở, ngành thể hiện việc đánh giá CC thực hiện nhiệm vụ được giao theo năm
	- Có thực hiện: 1		
	- Không thực hiện: 0		

5.5.2	Xác nhận kết quả hàng tháng:	0,5	Các văn bản của Sở thể hiện việc xác nhận kết quả công việc hàng tháng của CC thuộc Sở, ngành.
	- Có thực hiện: 0,5		
	- Không thực hiện: 0		
5.5.3	Thực hiện việc ghi chép công việc theo tuần:	0,5	Các văn bản của Sở thể hiện việc ghi chép công việc của công chức hàng tuần của Sở, ngành.
	- Có thực hiện: 0,5		
	- Không thực hiện: 0		
5.6	Thực hiện quy định về phòng chống tham nhũng tại Sở, ngành	1	Các văn bản của Sở, ngành thể hiện việc thực hiện phòng chống tham nhũng tại Sở, ngành.
	- Có thực hiện: 1		
	- Không thực hiện: 0		
5.7	Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm của Sở, ngành	1	Các văn bản của Sở, ngành thể hiện kết quả thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm của Sở, ngành.
	- Hoàn thành 100 % kế hoạch năm: 1		
	- Hoàn thành từ 70 - dưới 100 %: 0,5		
	- Hoàn thành dưới 70 %: 0		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	<u>4</u>	
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập <i>Đối cơ quan chưa (hoặc không) quản lý tài chính theo ngành thì đánh giá 01 nội dung: thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Đối với cơ quan quản lý tài chính theo ngành thì đánh giá cả 02 nội dung: thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và, cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm cả các đơn vị dự toán trực thuộc).</i>	1,5	
	- Thực hiện đúng quy định: 1,5		- Báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính và cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.
	- Không thực hiện đúng quy định: 0		

			- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
6.2	 Nâng mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (Tiêu chí này được chấm cho các đơn vị quản lý tài chính theo ngành)	1,5	
	- Có đơn vị SNCL tỷ lệ tự chủ tăng so với năm trước: 1,5 - Không có đơn vị SNCL tỷ lệ tự chủ tăng so với năm trước: 0		- Quyết định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (tại báo cáo tự chủ đề nghị nêu tên đơn vị, tỷ lệ tự chủ tăng) - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
6.3	Thực hiện chỉ tiêu tiết kiệm chi thường xuyên (Đối với đơn vị quản lý tài chính theo ngành, việc đánh giá chấm điểm bao gồm cả các đơn vị dự toán trực thuộc)	1	
	Đối với đơn vị chưa (hoặc không) quản lý theo ngành:		
	- Thực hiện đạt chỉ tiêu giao: 1		
	- Không thực hiện đạt chỉ tiêu: 0		
	Đối với đơn vị thực hiện quản lý theo ngành:		
	- 100% đơn vị thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên và Văn phòng Sở, ngành thực hiện đạt chỉ tiêu giao: 1		- Báo cáo tiết kiệm chi thường xuyên.
	- Từ 80% đến dưới 100% đơn vị thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên: 0,5		- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
	- Dưới 80% đơn vị thực hiện chỉ tiêu tiết kiệm chi thường xuyên: 0		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	<u>9,5</u>	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	7,5	
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của Sở, ngành:	0,5	
	- Ban hành kịp thời (trong Quý II năm trước năm KH): 0,5		
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là		Kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của Sở, ngành.

	trong tháng 01 năm kế hoạch: 0,25		
	- Không ban hành (hoặc ban hành ngoài thời gian trên): 0		
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của Sở, ngành:	0,5	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của Sở, ngành và qua theo dõi của Sở Thông tin - Truyền thông.
	- Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5		
	- Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25		
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
7.1.3	Mức độ sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc tại Sở, ngành:	1	
	- <u>Mức độ 1:</u> Trên 80 % văn bản đi, đến được cập nhật vào phần mềm và trên 50 % hồ sơ công việc được xử lý, duyệt trên phần mềm (Thông qua chức năng hồ sơ công việc): 1		Nội dung này thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của Sở, ngành, và qua theo dõi của Sở Thông tin - Truyền thông.
	- <u>Mức độ 2:</u> Trên 80 % văn bản đi, đến được cập nhật vào phần mềm và có từ 30 - 50 % hồ sơ công việc được xử lý, duyệt trên phần mềm (Thông qua chức năng hồ sơ công việc): 0,5		
	- <u>Mức độ 3:</u> Trên 80 % văn bản đi, đến được cập nhật vào phần mềm và dưới 30 % hồ sơ công việc được xử lý, duyệt trên phần mềm (Thông qua chức năng hồ sơ công việc): 0,25		
	- <u>Mức độ 4:</u> Chưa sử dụng hoặc dưới 80 % văn bản đi, đến được cập nhật vào phần mềm: 0		
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử của tỉnh (xxx@laocai.gov.vn) trong trao đổi công việc:	1	Nội dung này thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của Sở, ngành, và qua theo dõi của Sở Thông tin - Truyền thông.
	- Đạt trên 90 %: 1		
	- Từ 70 % đến 90 %: 0,5		
	- Dưới 70 %: 0		
7.1.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến:	3	(a + b + c)
a	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1	
	- Đạt từ 80%: 1		Nội dung này thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của Sở, ngành và qua theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh.
	- Đạt từ 60% đến dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức : [tỷ lệ % đạt được x điểm tối đa : 80%]		
	- Dưới 60%: 0		
b	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 trong năm	1	
	- Đạt từ 40% trở lên: 1		
	- Đạt từ 20% đến dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức : [tỷ lệ % đạt được x điểm tối đa : 40%]		

	40%]		
	- Dưới 20%: 0		
c	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 trong năm	1	
	- Đạt từ 30% trở lên: 1		
	- Đạt từ 10% đến dưới 30% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ lệ \% đạt được \times điểm tối đa : 30\%]$		
	- Dưới 10%: 0		
7.1.6	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI):	1.5	(a + b + c)
a	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI:	0.5	
	- Đạt từ 70% trở lên: 0.5		
	- Đạt từ 50% đến dưới 70% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ lệ \% đạt được \times điểm tối đa : 70\%]$		
	- Dưới 50%: 0		
b	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI:	0.5	
	- Đạt từ 10% trở lên: 0.5		
	- Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ lệ \% đạt được \times điểm tối đa : 10\%]$		
c	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI:	0.5	
	- Đạt từ 15% trở lên: 0.5		
	- Dưới 15% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ lệ \% đạt được \times điểm tối đa : 15\%]$		
	Ghi chú: Trường hợp đơn vị không có TTHC thì được tính điểm thay thế như sau: - Đạt mức độ 1 về sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc: 2 điểm - Đạt mức độ 2 về sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc: 1.5 điểm - Đạt mức độ 3 về sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc: 1 điểm - Đạt mức độ 4 về sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc: 0 điểm		Nội dung này thể hiện trong Báo cáo hàng năm của Sở, ngành và qua theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh.
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	2	
	Thực hiện việc áp dụng, duy trì và cải tiến (nếu có) Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 có hiệu lực, hiệu quả:	2	
	- Có hiệu lực và hiệu quả: 2		Nội dung này thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của ngành và chỉ áp dụng đối với đơn vị không có thủ tục hành chính
			Kết quả biên bản kiểm tra đối với những đơn vị được kiểm tra tại trụ sở cơ quan: Báo cáo kèm theo hồ sơ liên quan đối với những

- Có hiệu lực nhưng chưa có hiệu quả: 1		đơn vị được kiểm tra hồ sơ, báo cáo.
- Chưa có hiệu lực, hiệu quả: 0		
Tổng điểm tự đánh giá:	70	

II. Cơ cấu tính điểm:

Tổng điểm của Khối Sơ, ngành tối đa là: 70 điểm;

- Đạt loại Tốt: Số điểm sau thẩm định đạt từ 60 điểm trở lên;
- Đạt loại Khá: Số điểm sau thẩm định đạt từ 50 điểm đến dưới 60 điểm;
- Đạt loại Trung bình: Số điểm sau thẩm định đạt từ 40 điểm đến dưới 50 điểm;
- Loại Yếu: Số điểm sau thẩm định đạt dưới 40 điểm.

Ghi chú: Xếp hạng theo thứ tự từ điểm số cao đến điểm số thấp.

Phụ lục số 2
BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3378/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)



I. Các lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần xác định Chỉ số cải cách hành chính:

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm:	1	Kế hoạch CCHC năm của huyện, thành phố.
	- Ban hành kịp thời (trong Quý IV năm trước năm KH): 1		
	- Ban hành không kịp thời (Thời điểm ban hành muộn hơn, chậm nhất trong tháng 01 năm kế hoạch): 0,5		
	- Không ban hành hoặc ban hành ngoài thời gian trên: 0		
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh và kinh phí để triển khai trong Kế hoạch:	1	Chỉ rõ nội dung tại kế hoạch trên (nếu có).
	- Xác định đầy đủ nhiệm vụ và kinh phí thực hiện: 1		
	- Xác định đầy đủ nhiệm vụ, nhưng không xác định kinh phí: 0,5		
	- Không xác định đầy đủ nhiệm vụ và kinh phí thực hiện: 0		
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và xác định rõ trách nhiệm triển khai của từng cơ quan, đơn vị thuộc huyện, thành phố:	0,5	Chỉ rõ nội dung tại kế hoạch trên (nếu có).
	- Đạt yêu cầu: 0,5		
	- Không đạt yêu cầu: 0		
1.1.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC:	1	Báo cáo tổng kết công tác CCHC năm của huyện, thành phố. Đánh giá cụ thể (chỉ rõ số liệu trong báo cáo tại mục nào, trang số....
	- Hoàn thành 100 % kế hoạch: 1		
	- Hoàn thành từ 85 % - dưới 100 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 70 % - dưới 85 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70 % kế hoạch: 0		

1.2	Báo cáo Cải cách hành chính	1	
1.2.1	Số lượng báo cáo: (báo cáo quý I, báo cáo 6 tháng, báo cáo quý III và báo cáo năm);	0,5	Các loại báo cáo kèm theo.
	- <i>Dù số lượng báo cáo: 0</i>		
	- <i>Không đủ số lượng báo cáo: 0</i>		
1.2.2	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định: - Báo cáo Quý I (trước ngày 28/2); - Báo cáo 6 tháng (trước ngày 25/5); - Báo cáo Quý III (trước ngày 30/8); - Báo cáo năm (trước ngày 25/11 của năm).	0,5	Ghi rõ thời gian thể hiện trên các báo cáo.
	- <i>Đúng thời gian quy định: 0,5</i>		
	- <i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>		
1.3	Kiểm tra công tác Cải cách hành chính	2	
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị thuộc UBND huyện, thành phố:	0,5	Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC của huyện, thành phố, (kế hoạch riêng không lồng ghép với Kế hoạch CCHC năm)
	- <i>Có kế hoạch KT: 0,5</i>		
	- <i>Không có kế hoạch KT: 0</i>		
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra:	0,5	Báo cáo kết quả kiểm tra công tác CCHC của huyện, thành phố. (Báo cáo riêng không lồng ghép với Báo cáo CCHC năm)
	- <i>Thực hiện 100% KHH: 0,5</i>		
	- <i>Thực hiện từ 85 - dưới 100% KHH: 0,35</i>		
	- <i>Thực hiện từ 70 - dưới 85% KHH: 0,25</i>		
	- <i>Thực hiện dưới 70% KHH: 0</i>		
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra:	1	Được thể hiện trong Báo cáo kết quả kiểm tra công tác CCHC của huyện, thành phố.
	- <i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>		
	- <i>Từ 85 - dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>		
	- <i>Từ 70 - dưới 85% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	- <i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2	
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên	1	Kế hoạch tuyên truyền

	truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm).		CCHC (nếu chung trong kế hoạch CCHC năm của huyện, thành phố thì chỉ rõ Mục nào).
	- Có kế hoạch: 1		
	- Không có kế hoạch: 0		
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC:	1	
	- Thực hiện 100 % kế hoạch: 1		Được thể hiện trong báo cáo về công tác tuyên truyền CCHC (Nếu thể hiện trong báo cáo CCHC năm thì chỉ rõ Mục nào).
	- Thực hiện từ 85 % - dưới 100 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 70 % - dưới 85 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70 % kế hoạch: 0		
1.5	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua – khen thưởng	1	
	- Có thực hiện: 1		Văn bản của huyện, thành phố thể hiện sự gắn kết công tác thi đua khen thưởng với công tác CCHC
	- Không thực hiện: 0		
1.6	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1	
	- Có sáng kiến: 1		Có bản sáng kiến về lĩnh vực CCHC của tập thể hoặc cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.
	- Không có sáng kiến: 0		
1.7	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND huyện, thành phố	2,5	
1.7.1	Bổ trí kinh phí cho công tác CCHC của huyện, thành phố:	1	Văn bản (hoặc chứng từ của cơ quan Kho bạc, Tài chính) thể hiện đã bố trí, sử dụng nguồn lực trên cho công tác CCHC của huyện, thành phố.
	- Có bố trí: 1		
	- Không bố trí: 0		
1.7.2	Văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của huyện, thành phố:	0,5	
	- Có chỉ đạo, đôn đốc: 0,5		Các văn bản thể hiện công tác chỉ đạo, đôn đốc của huyện, thành phố về công tác CCHC.
	- Không chỉ đạo, đôn đốc: 0		
1.7.3	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm:	1	
	- Hoàn thành đúng tiến độ 100 % số nhiệm vụ được giao trong năm: 1		Các báo cáo, văn bản thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh
	- Hoàn thành 100 % số nhiệm vụ được giao trong năm, nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5		

	- Hoàn thành dưới 100 % số nhiệm vụ được giao: 0		
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ	8	
2.1	Xây dựng văn bản QPPL của UBND huyện, thành phố	2,5	
2.1.1	Mức độ thực hiện xây dựng văn bản QPPL đã được cơ quan, người có thẩm quyền giao hoặc phân công chủ trì soạn thảo:	1	
	a/ Được giao chủ trì xây dựng văn bản QPPL: 1		- Văn bản giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo văn bản QPPL; - Báo cáo kết quả xây dựng văn bản QPPL (nếu là báo cáo khác thì chỉ rõ mục nào của báo cáo).
	- Thực hiện trên 80 % kế hoạch: 1		
	- Thực hiện từ 70 - 80 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 50 - dưới 70 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 50 % kế hoạch: 0		
	b/ Không được giao chủ trì xây dựng, nhưng được giao phối hợp thực hiện xây dựng văn bản QPPL: 1		- Văn bản giao nhiệm vụ phối hợp soạn thảo văn bản QPPL; - Văn bản tham gia ý kiến gửi đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản
	- Đảm bảo đúng tiến độ theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo: 1		
	- Không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đảm bảo đúng tiến độ theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo: 0		
	c/ Không được giao xây dựng văn bản QPPL: 0		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL :	0,5	Văn bản thẩm định của cơ quan Tư pháp cùng cấp
	- Đúng quy định: 0,5		
	- Không đúng quy định: 0		
2.1.3	Tính khả thi của văn bản QPPL do UBND huyện, thành phố ban hành:	1	Báo cáo đánh giá tình hình thi hành văn bản QPPL của UBND huyện, thành phố.
	- Có khả thi (phù hợp với điều kiện KTXH, phù hợp với điều kiện thực tế về nguồn lực, tài chính để thi hành; sự hợp lý của các biện pháp giải quyết vấn đề và chế tài xử lý; rõ ràng, cụ thể các quy định để thực hiện đúng, hiệu thống nhất, thuận tiện thực hiện và áp dụng...): 1		
	- Không khả thi: 0		
2.2	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VB QPPL	2	
2.2.1	Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND huyện, thành phố:	0,5	

	- Ban hành kịp thời (trong Quý IV năm trước năm KII): 0,5		Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND huyện, thành phố
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là trong tháng 01 năm kế hoạch): 0,25		
	- Không ban hành (hoặc ban hành ngoài thời gian trên): 0		
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5	Bảo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND huyện, thành phố.
	- Hoàn thành kế hoạch: 0,5		
	- Không hoàn thành kế hoạch: 0		
2.2.3	Xử lý kết quả kiểm tra, rà soát:	1	Chỉ rõ Mục nào thể hiện việc xử lý kết quả kiểm tra, rà soát (trong báo cáo thực hiện Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND huyện, thành phố)
	- Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 1		
	- Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 0		
2.3	Tổ chức triển khai và kết quả theo dõi tình hình thi hành văn bản QPPL tại huyện, thành phố:	3,5	
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương và tỉnh ban hành:	1	Bảo cáo kết quả triển khai thực hiện văn bản QPPL của UBND huyện, thành phố (nếu là báo cáo khác thì nêu rõ Mục nào - kèm theo báo cáo).
	- Trên 80 % số VB QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1		
	- Từ 70 % - 80 % số VB QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,75		
	- Từ 50 % - dưới 70 % số VB QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,5		
	- Dưới 50 % số VB QPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0		
2.3.2	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành văn bản QPPL trên địa bàn huyện, thành phố:	0,5	Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND huyện, thành phố
	- Ban hành kịp thời (trong Quý IV năm trước năm KII): 0,5		
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là trong tháng 01 năm kế hoạch): 0,25		
	- Không ban hành (hoặc ban hành ngoài thời gian trên): 0		
2.3.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành văn bản QPPL:	1	Chỉ rõ Mục nào trong báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành văn bản quy phạm
	- Thực hiện trên 80 % kế hoạch: 1		
	- Thực hiện từ 70 - 80 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 50 - dưới 70 % kế hoạch: 0,5		

	- Thực hiện dưới 50 % kế hoạch: 0		pháp luật trên địa bàn huyện, thành phố:
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện thông qua hoạt động kiểm tra, theo dõi tình hình thi hành văn bản QPPL:	1	
	- 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		Chỉ rõ Mục nào trong báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện, thành phố:
	- Từ 85 - dưới 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75		
	- Từ 70 - dưới 85 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	- Dưới 70 % số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc Kiến nghị xử lý: 0		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	2,5	
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của UBND huyện, thành phố theo quy định của Chính phủ và của tỉnh:	0,5	
	- Ban hành kịp thời (trong Quý IV năm trước năm KH): 0,5		Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định của huyện, thành phố.
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là trong tháng 01 năm kế hoạch): 0,25		
	- Không ban hành (hoặc ban hành ngoài thời gian trên): 0		
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch:	1	
	- Thực hiện 100 % KH: 1		Bảo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định của huyện, thành phố.
	- Thực hiện từ 85 - dưới 100 % KH: 0,75		
	- Thực hiện từ 70 - dưới 85 % KH: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70 % KH: 0		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát:	1	
	- 100 % số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		Chỉ rõ Mục nào trong báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định của huyện, thành phố.
	- Dưới 100 % số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.2	Công khai thủ tục hành chính	4	
3.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả:	2	Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo văn bản.

	- 100 % số cơ quan, đơn vị: 2		
	- Từ 80 % - dưới 100 % số cơ quan, đơn vị: 1		
	- Dưới 80 % số cơ quan, đơn vị: 0		
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của huyện, thành phố:	2	
	- 100 % số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 2		Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo văn bản.
	- Từ 80 % - dưới 100 % số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1		
	- Dưới 80 % số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	7	
3.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện, thành phố có nội dung công việc liên quan giải quyết trực tiếp tới tổ chức, công dân thông qua cơ chế một cửa, một cửa liên thông:	1	Bảo cáo thực hiện cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông" hàng năm của UBND huyện, thành phố.
	- Trên 80 % số cơ quan: 1		
	- Từ 70 % - 80 % số cơ quan: 0,5		
	- Từ 50 % - dưới 70 % số cơ quan: 0,25		
	- Dưới 50 % số cơ quan: 0		
3.3.2	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các huyện, thành phố được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông:	1	Bảo cáo chung hoặc báo cáo riêng về kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hàng năm tại huyện, thành phố.
	- Thực hiện đúng quy định: 1		
	- Thực hiện không đúng quy định: 0		
3.3.3	Số TTHC giải quyết theo hình thức liên thông:	1	Bảo cáo chung hoặc báo cáo riêng về kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hàng năm tại huyện, thành phố.
	- Từ 20 TTHC trở lên: 1		
	- Từ 10 - 19 TTHC: 0,75		
	- Từ 5 - 9 TTHC: 0,5		
	- Dưới 5 TTHC: 0		
3.3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND huyện, thành phố tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:	1	Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo văn bản.
	- 100 % số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1		
	- Từ 95 % - dưới 100 % số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0,5		

	- Dưới 95 % số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0		
3.3.5	Bố trí địa điểm và trang thiết bị của Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố:	1	Thông kê điều kiện làm việc và trang thiết bị Bộ phận Một cửa của huyện, thành phố.
	- Đạt yêu cầu theo quy định: 1		
	- Chưa đạt yêu cầu theo quy định: 0,5		
	- Không bố trí: 0		
3.3.6	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa của huyện, thành phố:	1	Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa của UBND huyện, thành phố.
	- Có ban hành: 1		
	- Không ban hành: 0		
3.3.7	Bố trí công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa và thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa của UBND huyện, thành phố:	1	- Quyết định phân công CC làm việc tại Bộ phận Một cửa của UBND huyện, thành phố. - Văn bản của UBND huyện, thành phố về việc giải quyết chế độ phụ cấp cho CC làm việc tại Bộ phận Một cửa của UBND huyện, thành phố.
	- Có bố trí công chức làm việc và thực hiện chính sách theo đúng quy định: 1		
	- Không bố trí hoặc có bố trí công chức nhưng không thực hiện chế độ phụ cấp theo quy định: 0		
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5	
3.4.1	Công khai các thông tin về cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận phản ánh kiến nghị và thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc lĩnh vực giải quyết của địa phương:	0,5	Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo báo cáo.
	-Thực hiện đúng quy định: 0,5		
	-Không thực hiện đúng quy định: 0		
3.4.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương:	1	Có báo cáo riêng. Nếu báo cáo chung chỉ rõ Mục nào - Kèm theo báo cáo.
	- 100 % vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	- Từ 85 - dưới 100 % vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75		
	- Từ 70 - dưới 85 % vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	- Dưới 70 % số vấn đề phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		

4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	8,5	
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ và của Tỉnh về tổ chức bộ máy	1	Các văn bản của huyện, thành phố thể hiện việc tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ và của tỉnh về tổ chức bộ máy.
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1		
	- Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0		
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng ban chuyên môn, đơn vị thuộc UBND huyện, thành phố	2,5	
4.2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra:	0,5	Kế hoạch kiểm tra hàng năm về tình hình tổ chức và hoạt động các phòng ban, đơn vị thuộc UBND các huyện, thành phố.
	- Có kế hoạch kiểm tra: 0,5		
	- Không có kế hoạch kiểm tra: 0		
4.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra:	1	Báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện kế hoạch trên (TCIP 4.2.1)
	- Thực hiện 100 % kế hoạch: 1		
	- Thực hiện từ 85 - dưới 100 % kế hoạch: 0,75		
	- Thực hiện từ 70 - dưới 85 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70 % kế hoạch: 0		
4.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra:	1	Chỉ rõ Mục nào trong Báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện kế hoạch trên (TCIP 4.2.1)
	- 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		
	- Từ 85 - dưới 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75		
	- Từ 70 - dưới 85 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	- Dưới 70 % số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành:	1	Ban hành phân cấp của UBND huyện, thành phố theo phân cấp của UBND tỉnh đã ban hành.
	- Thực hiện đầy đủ các quy định: 1		(theo Khoản 2 Điều 16 QĐ số 17/2017/QĐ-UBND ngày
	- Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0		

			28/4/2017).
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho UBND huyện, thành phố:	1	Báo cáo của huyện, thành phố về việc tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho huyện, thành phố (kèm theo Văn bản).
	- Có thực hiện: 1 - Không thực hiện: 0		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra:	1	
	- 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		Chỉ rõ Mục xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra (trong báo cáo của huyện, thành phố về việc tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho huyện, thành phố).
	- Từ 85 - dưới 100 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75		
	- Từ 70 - dưới 85 % vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	- Dưới 70 % số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
4.4	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của huyện, thành phố	2	
4.4.1	Ban hành quy chế làm việc của UBND huyện, thành phố:	1	Quy chế làm việc của UBND huyện, thành phố (đang thực hiện).
	- Có quy chế làm việc: 1 - Không có quy chế làm việc: 0		
4.4.2	Mức độ thực hiện theo quy chế làm việc của UBND huyện, thành phố:	1	Báo cáo đánh giá của UBND huyện, thành phố về kết quả thực hiện Quy chế làm việc. (Báo cáo riêng hoặc chung trong báo cáo năm, yêu cầu chỉ rõ mục nào).
	- Thực hiện đầy đủ: 1 - Không thực hiện đầy đủ: 0		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CC, VC	<u>14</u>	
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
5.1.1	Mức độ thực hiện Đề án cơ cấu CC theo vị trí việc làm đã được phê duyệt tại huyện, thành phố:	1	Báo cáo kết quả thực hiện cơ cấu CC, VC theo vị trí
	- Thực hiện 100% Đề án cơ cấu CC được phê duyệt: 1		

	- Thực hiện từ 85 - dưới 100 % ĐA cơ cấu CC được phê duyệt: 0,75		việc làm theo đề án (kế hoạch) được phê duyệt.
	- Thực hiện từ 70 - dưới 85 % ĐA cơ cấu CC được phê duyệt: 0,5		
	- Thực hiện dưới 70 % ĐA cơ cấu CC được phê duyệt: 0		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện, thành phố có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt:	1	- QĐ phê duyệt hoặc tờ trình đề nghị phê duyệt (nếu có). - Danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện, thành phố có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt.
	- Trên 90 % số đơn vị: 1		
	- Từ 70 % - 90 % số đơn vị: 0,75		
	- Từ 50 % - dưới 70 % số đơn vị: 0,5		
	- Dưới 50 % số đơn vị: 0		
5.2	Tuyển dụng và bổ tri, sử dụng CC, VC	2	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức:	1	Bảo cáo riêng (hoặc lồng ghép văn bản khác) của huyện, thành phố thể hiện việc đánh giá tình hình tuyển dụng CC của huyện, thành phố.
	- Thực hiện đúng: 1		
	- Chưa thực hiện đúng: 0		
5.2.2	Thực hiện bổ tri công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức:	0,5	Bảo cáo riêng (hoặc lồng ghép văn bản khác) của huyện, thành phố thể hiện việc bổ tri CC theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch CC tại huyện, thành phố.
	- Thực hiện đúng: 0,5		
	- Chưa thực hiện đúng: 0		
5.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện, thành phố thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức:	0,5	Bảo cáo riêng (hoặc lồng ghép văn bản khác) của huyện, thành phố thể hiện việc đánh giá tình hình tuyển dụng VC sự nghiệp của huyện, thành phố.
	- Trên 80 % số đơn vị: 0,5		
	- Từ 70 % - 80 % số đơn vị: 0,35		
	- Từ 50 % - dưới 70 % số đơn vị: 0,25		
	- Dưới 50 % số đơn vị: 0		
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	2	
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của huyện, thành phố:	1	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của UBND huyện, thành phố.
	- Ban hành kịp thời (trong Quý III năm trước năm KID): 1		
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là trong tháng 01 năm kế hoạch): 0,5		
	- Không ban hành (hoặc ban hành ngoài thời gian trên): 0		

5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của huyện, thành phố:	0,5	Bảo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm của UBND huyện, thành phố.
	- Thực hiện 100 % kế hoạch: 0,5		
	- Thực hiện từ 85 - dưới 100 % kế hoạch: 0,35		
	- Thực hiện từ 70 - dưới 85 % kế hoạch: 0,25		
	- Thực hiện dưới 70 % kế hoạch: 0		
5.3.3	Tỷ lệ công chức, viên chức của Sở, ngành đạt tiêu chuẩn ngạch, chức danh về đào tạo, bồi dưỡng:	0,5	Bảo cáo thống kê tỷ lệ CC, VC đạt chuẩn theo quy định (Bảo cáo cuối năm của UBND huyện, thành phố).
	- 100 % số CC, VC đạt tiêu chuẩn: 0,5		
	- Từ 80 % - dưới 100 % số CC, VC đạt tiêu chuẩn: 0,35		
	- Từ 60 % - dưới 80 % số CC, VC đạt tiêu chuẩn: 0,25		
	- Dưới 60 % số CC, VC đạt tiêu chuẩn: 0		
5.4	Cập nhật cơ sở dữ liệu về CB, CC, VC:	1	
	- Cập nhật 100 %: 1		Bảo cáo tình hình thực hiện hàng năm của huyện, thành phố (theo QĐ số 69/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh Lào Cai về Quy chế quản lý hồ sơ điện tử.
	- Cập nhật từ 70 đến dưới 100 %: 0,5		
	- Cập nhật dưới 70 %: 0		
5.5	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	2	
5.5.1	Thực hiện đánh giá theo năm:	1	Bảo cáo niên (hoặc lồng ghép văn bản khác) của huyện, thành phố thể hiện việc đánh giá CC thực hiện nhiệm vụ được giao theo năm
	- Có thực hiện: 1		
	- Không thực hiện: 0		
5.5.2	Xác nhận kết quả hàng tháng:	0,5	Các văn bản của huyện, thành phố thể hiện việc xác nhận kết quả công việc hàng tháng của CC thuộc huyện, thành phố.
	- Có thực hiện: 0,5		
	- Không thực hiện: 0		
5.5.3	Thực hiện việc ghi chép công việc theo tuần:	0,5	Các văn bản của huyện, thành phố thể hiện việc ghi chép công việc của công chức hàng tuần của huyện, thành phố.
	- Có thực hiện: 0,5		
	- Không thực hiện: 0		
5.6	Thực hiện quy định về phòng chống tham nhũng tại huyện, thành phố	1	Các văn bản của huyện, thành phố thể hiện việc thực hiện

	- Có thực hiện: 1		phòng chống tham nhũng tại huyện, thành phố.
	- Không thực hiện: 0		
5.7	Mức độ thực hiện kế hoạch tỉnh giảm biên chế hàng năm của huyện, thành phố	1	Các văn bản của huyện, thành phố thể hiện việc thực hiện kế hoạch tỉnh giảm biên chế hàng năm của huyện, thành phố.
	- Hoàn thành 100% kế hoạch năm: 1		
	- Hoàn thành từ 70 - dưới 100 %: 0,5		
	- Hoàn thành dưới 70 %: 0		
5.8	Cán bộ, công chức cấp xã	3	
5.8.1	Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ cấp xã:	1	Báo cáo riêng, hoặc trong báo cáo chung của UBND huyện, thành phố về công tác nội vụ hàng năm, trong đó có số liệu đánh giá CB, CC cấp xã.
	- Trên 80 % cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1		
	- Từ 70 % - 80 % cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75		
	- Từ 60 % - dưới 70 % cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5		
	- Dưới 60 % cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0		
5.8.2	Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ của công chức cấp xã:	1	Báo cáo riêng, hoặc trong báo cáo chung của UBND huyện, thành phố về công tác nội vụ hàng năm, trong đó có số liệu đánh giá CB, CC cấp xã
	- Trên 90 % công chức cấp xã đạt chuẩn: 1		
	- Từ 80 % - 90 % công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,75		
	- Từ 70 % - dưới 80 % công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5		
	- Dưới 70 % công chức cấp xã đạt chuẩn: 0		
5.8.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm:	0,5	- Báo cáo riêng, hoặc trong báo cáo chung của UBND huyện, thành phố về công tác nội vụ (CT đào tạo, BD) hàng năm, trong đó có số liệu đánh giá CB, CC cấp xã.
	- Trên 70 % số cán bộ, công chức: 0,5		
	- Từ 50 % - 70 % số cán bộ, công chức: 0,25		
	- Dưới 50 % số cán bộ, công chức: 0		
5.8.4	Hàng năm, tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao đối với cán bộ, công chức cấp xã:	0,5	Báo cáo riêng, hoặc trong báo cáo chung của UBND huyện, thành phố có nội dung và số liệu về việc tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao đối với cán bộ, công chức cấp xã:
	- Có tổ chức đánh giá: 0,5		
	- Không tổ chức đánh giá: 0		

6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6	
6.1	Tỷ lệ UBND xã, phường, thị trấn thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1	- QĐ giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của cấp có thẩm quyền. - Báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
	- Từ 80% đơn vị trở lên triển khai thực hiện: 1		
	- Từ 50% đến dưới 80% đơn vị triển khai thực hiện: 0,5		
	- Dưới 50% đơn vị triển khai thực hiện: 0		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ	1,5	- Quyết định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.
	- 100% đơn vị triển khai thực hiện: 1,5		
	- Từ 80% đến dưới 100% đơn vị triển khai thực hiện: 1		
	- Từ 60% đến dưới 80% đơn vị triển khai thực hiện: 0,5		
	- Dưới 60% đơn vị triển khai thực hiện: 0		
6.3	Nâng mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	1,5	- Quyết định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (tại báo cáo tự chủ đề nghị nêu tên đơn vị, tỷ lệ tự chủ tăng). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính
	- Có đơn vị SNCL tỷ lệ tự chủ tăng so với năm trước: 1,5		
	- Không có đơn vị SNCL tỷ lệ tự chủ tăng so với năm trước: 0		
6.4	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thành phố; cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	1	- Bảo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định
	- Thực hiện đúng quy định: 1		
	- Không thực hiện đúng quy định: 0		
6.5	Thực hiện chỉ tiêu tiết kiệm chi thường xuyên	1	
	- 100% đơn vị thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên: 1		

	- 80% đến dưới 100% đơn vị thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên: 0,5		Báo cáo tiết kiệm chi thường xuyên
	- Dưới 80% đơn vị thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên: 0		
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10,5	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	7,5	
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện, thành phố:	0,5	
	- Ban hành kịp thời (trong Quý IV năm trước năm KTH): 0,5		Kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của huyện, thành phố.
	- Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là trong tháng 01 năm kế hoạch): 0,25		
	- Không ban hành hoặc ban hành ngoài thời gian trên: 0		
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện, thành phố:	0,5	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của huyện, thành phố và qua theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
	- Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5		
	- Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25		
	- Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
7.1.3	Mức độ sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc tại huyện, thành phố:	1	
	- <u>Mức độ 1</u> : Trên 80 % văn bản đi, đến được cập nhật vào phần mềm và trên 50% hồ sơ công việc được xử lý, duyệt trên phần mềm (Thông qua chức năng hồ sơ công việc): 1		Nội dung này thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của huyện, thành phố và qua theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
	- <u>Mức độ 2</u> : Trên 80 % văn bản đi, đến được cập nhật vào phần mềm và có từ 30% - 50% hồ sơ công việc được xử lý, duyệt trên phần mềm (Thông qua chức năng hồ sơ công việc): 0,5		
	- <u>Mức độ 3</u> : Trên 80 % văn bản đi, đến được cập nhật vào phần mềm và dưới 30% hồ sơ công việc được xử lý, duyệt trên phần mềm (Thông qua chức năng hồ sơ công việc): 0,25		
	- <u>Mức độ 4</u> : Chưa sử dụng hoặc dưới 80 % văn bản đi, đến được cập nhật vào phần mềm: 0		
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử của tỉnh (xxx@laocai.gov.vn) trong trao đổi công việc:	1	Nội dung này thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của huyện, thành phố và qua theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
	- Đạt trên 90 %: 1		
	- Từ 70 % đến 90 %: 0,5		
	- Dưới 70 %: 0		
7.1.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến:	3	(a + b + c)

a	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm:	1	Nội dung này thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của huyện, thành phố và qua theo dõi của Sở Thông tin - Truyền thông và Văn phòng UBND tỉnh.
	- Đạt từ 80%: 1		
	- Đạt từ 60% đến dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ\ lệ\ \% \text{ đạt được} \times \text{điểm tối đa} / 80\%]$		
	- Dưới 60%: 0		
b	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 trong năm:	1	
	- Đạt từ 40% trở lên: 1		
	- Đạt từ 20% đến dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ\ lệ\ \% \text{ đạt được} \times \text{điểm tối đa} / 40\%]$		
	- Dưới 20%: 0		
c	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 trong năm:	1	
	- Đạt từ 30% trở lên: 1		
	- Đạt từ 10% đến dưới 30% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ\ lệ\ \% \text{ đạt được} \times \text{điểm tối đa} / 30\%]$		
	- Dưới 10%: 0		
7.1.6	Triển khai tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI):	1,5	Nội dung này thể hiện trong Báo cáo hằng năm của huyện, thành phố và qua theo dõi của Sở Thông tin - Truyền thông.
a	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI:	0,5	
	- Đạt từ 70% trở lên: 0,5		
	- Đạt từ 50% đến dưới 70% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ\ lệ\ \% \text{ đạt được} \times \text{điểm tối đa} / 70\%]$		
	- Dưới 50%: 0		
b	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI:	0,5	
	- Đạt từ 10% trở lên: 0,5		
	- Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ\ lệ\ \% \text{ đạt được} \times \text{điểm tối đa} / 10\%]$		
c	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được tra qua dịch vụ BCCI:	0,5	
	- Đạt từ 15% trở lên: 0,5		
	- Dưới 15% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[tỷ\ lệ\ \% \text{ đạt được} \times \text{điểm tối đa} / 15\%]$		
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3	
7.2.1	Thực hiện áp dụng, duy trì và cải tiến (nếu có) Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 có hiệu lực, hiệu quả:	1	Kết quả biên bản kiểm tra đối với những đơn vị được kiểm tra tại trụ sở cơ quan; Báo cáo kèm theo hồ sơ liên quan đối với những đơn vị
	- Có hiệu lực và hiệu quả: 1		

	- Có hiệu lực nhưng chưa có hiệu quả: 0,5		được kiểm tra qua hồ sơ báo cáo.
	- Chưa có hiệu lực, hiệu quả: 0		
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện, thành phố thực hiện đảm bảo có hiệu lực, hiệu quả trong việc triển khai ISO tại cơ quan, đơn vị:	2	Kết quả biên bản kiểm tra đối với những đơn vị được kiểm tra tại trụ sở cơ quan; Báo cáo kèm theo hồ sơ liên quan đối với những đơn vị được kiểm tra qua hồ sơ báo cáo.
	- Trên 80 % số cơ quan, đơn vị: 2		
	- Từ 70 % - 80 % số cơ quan, đơn vị: 1		
	- Từ 50 % - dưới 70 % số cơ quan, đơn vị: 0,5		
	- Dưới 50 % số cơ quan, đơn vị: 0		
Tổng điểm tự đánh giá:		75	

II. Cơ cấu tính điểm:

Tổng điểm của Khối các đơn vị hành chính cấp huyện tối đa là: 75 điểm:

- Đạt loại Tốt: Số điểm sau thẩm định đạt từ 65 điểm trở lên;
- Đạt loại Khá: Số điểm sau thẩm định đạt từ 55 điểm đến dưới 65 điểm;
- Đạt loại Trung bình: Số điểm sau thẩm định đạt từ 45 điểm đến dưới 55 điểm;
- Loại Yếu: Số điểm sau thẩm định đạt dưới 45 điểm.

Ghi chú: Xếp hạng theo thứ tự từ điểm số cao đến điểm số thấp.